Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Lê Anh Tuấn
	Ngày ký	Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Dương Hồng Giang
	Ngày ký	Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
Kỳ báo cáo		12 tháng / năm 2020

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**3,411**	**5,416**	**741**	**4,675**	**41**	**15**	**5,360**	**4,828**	**4,419**	**4,278**	**141**	**408**	**1**		**516**	**11**	**5**	**941**	**91.53%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**3,340**	**4,873**	513	4,360	26	14	**4,833**	**4,458**	**4,191**	4,117	74	267			367	6	2	642	**94.01%**
1	Dân sự	**452**	**593**	81	512	2	5	**586**	**525**	**469**	467	2	56			56	4	1	117	**89.33%**
2	Kinh doanh, thương mại	**45**	**69**	20	49	1		**68**	**53**	**44**	42	2	9			13	2		24	**83.02%**
3	Tín dụng	**17**	**22**	2	20			**22**	**22**	**20**	20		2						2	**90.91%**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	**2**	**2**	1	1			**2**	**2**	**2**	2									**100.00%**
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTOLKT)	**14**	**151**	5	146	4	8	**139**	**112**	**68**	68		44			27			71	**60.71%**
6	DS trong hình sự (khác)	**812**	**1,274**	360	914	18	1	**1,255**	**988**	**865**	853	12	123			266		1	390	**87.55%**
7	DS trong hành chính	**108**	**138**	1	137			**138**	**137**	**136**	136		1			1			2	**99.27%**
8	Hôn nhân và gia đình	**1,832**	**2,565**	43	2,522	1		**2,564**	**2,560**	**2,528**	2,528		32			4			36	**98.75%**
9	Lao động	**58**	**58**		58			**58**	**58**	**58**		58								**100.00%**
10	Phá sản		**1**		1			**1**	**1**	**1**	1									**100.00%**
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**71**	**543**	228	315	15	1	**527**	**370**	**228**	161	67	141	1		149	5	3	299	**61.62%**
1	Dân sự	**37**	**216**	114	102	4		**212**	**127**	**51**	45	6	76			79	3	3	161	**40.16%**
2	Kinh doanh, thương mại	**3**	**41**	22	19	2	1	**38**	**21**	**8**	6	2	12	1		16	1		30	**38.10%**
3	Tín dụng		**13**	4	9	1		**12**	**5**	**1**	1		4			6	1		11	**20.00%**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)		**3**		3			**3**	**3**	**3**	3									**100.00%**
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTOLKT)		**2**		2			**2**	**1**	**1**	1					1			1	**100.00%**
6	DS trong hình sự (khác)	**12**	**95**	51	44	3		**92**	**51**	**37**	34	3	14			41			55	**72.55%**
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình	**19**	**121**	36	85	5		**116**	**110**	**75**	70	5	35			6			41	**68.18%**
9	Lao động		**52**	1	51			**52**	**52**	**52**	1	51								**100.00%**
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**74**	**67**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	4	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	11
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	9	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	60	53
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**6**	**6**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		2
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	6	4
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**2**	**3**
4.1	Khoản 1 Điều 49	2	3
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**367**	**149**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	355	149
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	12	-
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**455**	98

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**598,325,669**	106,727,005	**491,598,664**	**50,372,913**	**4,240,494**	**543,712,262**	**283,348,195**	**146,418,675**	**75,681,464**	**70,647,206**	**90,005**	**136,661,534**	**267,986**		**190,487,132**	**54,974,906**	**14,902,029**	**397,293,587**	**51.67%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**33,428,054**	7,236,073	**26,191,981**	**5,621,062**	**323,915**	**27,483,077**	**18,107,830**	**14,735,029**	**14,390,588**	**254,436**	**90,005**	**3,372,801**			**8,782,689**	**269,981**	**322,577**	**12,748,048**	**81.37%**
1	Dân sự	**6,835,500**	1,482,993	5,352,507	128,677	186,415	**6,520,408**	**4,939,203**	**4,301,797**	4,281,996	19,801		637,406			1,385,902	72,726	122,577	2,218,611	**87.09%**
2	Kinh doanh, thương mại	**2,610,192**	243,598	2,366,594	230,583		**2,379,609**	**1,924,462**	**1,416,280**	1,332,238	84,042		508,182			257,892	197,255		963,329	**73.59%**
3	Tín dụng	**1,128,617**	104,669	1,023,948			**1,128,617**	**1,128,617**	**942,634**	942,634			185,983						185,983	**83.52%**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	**116,708**	7,758	108,950			**116,708**	**116,708**	**116,708**	110,950	5,758									**100.00%**
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	**8,282,993**	26,513	8,256,480	4,373,796	129,000	**3,780,197**	**1,487,113**	**532,000**	532,000			955,113			2,293,084			3,248,197	**35.77%**
6	DS trong hình sự (khác)	**11,721,656**	5,099,644	6,622,012	624,041	8,500	**11,089,115**	**6,061,804**	**5,120,637**	4,918,206	112,426	90,005	941,167			4,827,311		200,000	5,968,478	**84.47%**
7	DS trong hành chính	**754,092**	6,669	747,423	49,823		**704,269**	**697,600**	**667,260**	667,260			30,340			6,669			37,009	**95.65%**
8	Hôn nhân và gia đình	**1,744,387**	264,229	1,480,158	214,142		**1,530,245**	**1,518,414**	**1,403,804**	1,403,804			114,610			11,831			126,441	**92.45%**
9	Lao động	**32,409**		32,409			**32,409**	**32,409**	**32,409**		32,409									**100.00%**
10	Phá sản	**201,500**		201,500			**201,500**	**201,500**	**201,500**	201,500										**100.00%**
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**564,897,615**	**99,490,932**	**465,406,683**	**44,751,851**	**3,916,579**	**516,229,185**	**265,240,365**	**131,683,646**	**61,290,876**	**70,392,770**		**133,288,733**	**267,986**		**181,704,443**	**54,704,925**	**14,579,452**	**384,545,539**	**49.65%**
1	Dân sự	**137,126,379**	50,482,781	86,643,598	15,192,500		**121,933,879**	**41,431,732**	**30,136,297**	17,661,932	12,474,365		11,295,435			64,209,928	1,712,767	14,579,452	91,797,582	**72.74%**
2	Kinh doanh, thương mại	**282,890,279**	25,749,258	257,141,021	1,926,331	3,906,579	**277,057,369**	**185,788,812**	**84,264,017**	28,727,190	55,536,827		101,256,809	267,986		41,943,038	49,325,519		192,793,352	**45.35%**
3	Tín dụng	**126,530,458**	20,001,576	106,528,882	26,968,402		**99,562,056**	**23,241,073**	**3,958,029**	3,958,029			19,283,044			72,654,344	3,666,639		95,604,027	**17.03%**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	**175,000**		175,000			**175,000**	**175,000**	**175,000**	175,000										**100.00%**
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	**3,903**		3,903			**3,903**									3,903			3,903	
6	DS trong hình sự (khác)	**5,158,378**	2,680,387	2,477,991	558,618		**4,599,760**	**2,137,230**	**1,883,217**	1,697,033	186,184		254,013			2,462,530			2,716,543	**88.11%**
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình	**11,056,454**	513,747	10,542,707	106,000	10,000	**10,940,454**	**10,509,754**	**9,310,322**	9,031,692	278,630		1,199,432			430,700			1,630,132	**88.59%**
9	Lao động	**1,956,764**	63,183	1,893,581			**1,956,764**	**1,956,764**	**1,956,764**	40,000	1,916,764									**100.00%**
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**254,436**	**70,392,770**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	114,510	150,720
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1,096,667
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	27,187,656
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	23,474	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	116,451	41,957,727
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**-**	
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	
3	**Số hoãn thi hành án**	**269,981**	**54,972,911**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	9,086	1,749,203
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	242,796	53,223,708
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	18,099	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**322,577**	**14,579,452**
4.1	Khoản 1 Điều 49	322,577	14,579,452
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**8,782,689**	**181,704,443**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	8,630,946	181,704,443
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	151,743	-
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	9,249,248	201,084,778

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	3,313	3,313	346	2,967	22	11	3,280	2,955	2,708	2,631	77		247		319	4	2	572	92%
II	Tổng số tiền	26,111,457	26,111,457	7,383,975	18,727,482	5,278,549	261,577	20,571,331	11,092,167	7,654,176	7,309,736	254,435	90,005	3,437,991		8,986,606	269,981	222,577	12,917,155	69%
1	Án phí		8,847,606	3,091,168	5,756,438	561,658	124,677	8,161,271	4,377,338	2,866,479	2,720,116	146,363		1,510,859		3,391,375	269,981	122,577	5,294,792	65%
2	Lệ phí		102,000		102,000			102,000	102,000	102,000	102,000									100%
3	Phạt		4,770,643	2,247,296	2,523,347	147,595		4,623,048	2,714,021	2,158,021	1,971,673	96,447	89,901	556,000		1,909,027			2,465,027	80%
4	Tịch thu		2,060,459	98,897	1,961,562			2,060,459	1,798,812	1,706,377	1,706,377			92,435		161,647		100,000	354,082	95%
5	Truy thu		10,242,772	1,946,614	8,296,158	4,569,296	136,900	5,624,553	2,099,996	821,299	809,570	11,625	104	1,278,697		3,524,557			4,799,026	37%
6	Thu khác																		4,228	95%

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**3,411**	**5,416**	**741**	**4,675**	**41**	**15**	**5,360**	**4,828**	**4,419**	**4,278**	**141**	**408**	**1**	**-**	**516**	**11**	**5**	**941**	**91.53%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**203**	**362**	**24**	**338**	**7**	**1**	**354**	**344**	**333**	**332**	**1**	**11**	**-**	**-**	**10**	**-**	**-**	**21**	**96.80%**
1.1	Lê Anh Tuấn	7	9		9			9	9	9	9								-	100.00%
1.2	Nguyễn Huy Đàm	19	40	1	39			40	38	38	38					2			2	100.00%
1.3	Nguyễn Quốc Lâm	6	11		11			11	11	11	11								-	100.00%
1.4	Tạ Thị Lan Anh	22	36	4	32			36	36	36	36								-	100.00%
1.5	Nguyễn Thị Tuyết	12	17		17			17	17	17	17		-						-	100.00%
49	Lục Xuân Diu	81	140	8	132	1		139	134	130	129	1	4			5			9	97.01%
1.7	Đỗ Anh Tuấn	6	7	-	7			7	7	7	7					-			-	100.00%
1.8	Vũ Trường Trinh	35	79	11	68	6	1	72	69	63	63		6			3			9	91.30%
1.9	Vũ Ngọc Phương	15	23		23			23	23	22	22		1						1	95.65%
II	**Các Chi cục THADS**	**3,208**	**5,054**	**717**	**4,337**	**34**	**14**	**5,006**	**4,484**	**4,086**	**3,946**	**140**	**397**	**1**	**-**	**506**	**11**	**5**	**920**	**91.12%**
1	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Sa Pa**	**284**	**344**	**39**	**305**	**-**	**-**	**344**	**321**	**293**	**289**	**4**	**28**	**-**	**-**	**19**	**4**	**-**	**51**	**91.28%**
1.1	Hà Khắc Thắng	54	79	1	78	-	-	79	79	78	78	-	1	-	-	-	-	-	1	98.73%
1.2	Nguyễn Xuân Hoàn	112	121	24	97	-	-	121	112	96	95	1	16	-	-	9	-	-	25	85.71%
1.3	Hoàng Đăng Thiện	81	94	14	80	-	-	94	80	71	68	3	9	-	-	10	4	-	23	
1.4	Lưu Văn Điều	37	50	-	50	-	-	50	50	48	48	-	2	-	-	-	-	-	2	96.00%
2	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Hà**	**178**	**234**	**14**	**220**	**1**	**-**	**233**	**223**	**216**	**215**	**1**	**7**	**-**	**-**	**10**	**-**	**-**	**17**	**96.86%**
2.1	Kiều Cao Hạnh	17	25	1	24			25	24	23	23		1			1			2	95.83%
2.2	Nguyễn Quang Hiệp	74	98	7	91	1		97	91	89	88	1	2			6			8	97.80%
2.3	Tạ Công Hùng	87	111	6	105			111	108	104	104		4			3			7	96.30%
3	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bát Xát**	**214**	**306**	**22**	**284**	**1**	**-**	**305**	**287**	**274**	**272**	**2**	**13**	**-**	**-**	**17**	**-**	**1**	**31**	**95.47%**
3.1	Mai Xuân Hòa	114	194	16	178	1		193	180	175	173	2	5			12		1	18	97.22%
3.2	Nguyễn Thị Thu Thủy	81	92	5	87			92	87	82	82		5			5			10	94.25%
3.3	Chu Thị Thúy Hằng	19	20	1	19			20	20	17	17		3						3	85.00%

4	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Yên**	**302**	**436**	**34**	**402**	**1**	**-**	**435**	**415**	**385**	**382**	**3**	**29**	**1**	**-**	**17**	**3**	**-**	**50**	**92.77%**
4.1	Trần Văn Cầm	155	175	20	155	-	-	175	165	153	152	1	12	-		10	-	-	22	92.73%
4.2	Hà Văn Hưng	100	172	9	163	1	-	171	161	151	150	1	9	1		7	3		20	93.79%
4.3	Hà Thanh Giang	47	89	5	84			89	89	81	80	1	8			-			8	91.01%
5	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn**	**241**	**643**	**142**	**501**	**8**	**-**	**635**	**542**	**480**	**475**	**5**	**62**	**-**	**-**	**93**	**-**	**-**	**155**	**88.56%**
5.1	Nguyễn Văn Mười	123	153		153			153	153	153	153								-	100.00%
5.2	Hoàng Văn Bưu	68	239	51	188	2		237	204	170	169	1	34			33			67	83.33%
5.3	Nguyễn Đình Thóa	50	251	91	160	6		245	185	157	153	4	28			60			88	84.86%
6	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Thắng**	**770**	**1,155**	**219**	**936**	**5**	**-**	**1,150**	**995**	**856**	**740**	**116**	**139**	**-**	**-**	**153**	**-**	**2**	**294**	**86.03%**
6.1	Phạm Xuân Đạt	187	315	68	247	3	-	312	265	231	231	-	34	-	-	47	-	-	81	87.17%
6.2	Phạm Đình Huy	169	251	45	206	2	-	249	221	182	181	1	39	-	-	28	-	-	67	82.35%
6.3	Nguyễn Duy Hoàng	206	233	62	171	-	-	233	188	166	164	2	22	-	-	45	-	-	67	88.30%
6.4	Hoàng Minh Tuấn	208	356	44	312	-	-	356	321	277	164	113	44	-	-	33	-	2	79	86.29%
7	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Si Ma Cai**	**100**	**114**	**7**	**107**	**1**	**-**	**113**	**109**	**103**	**103**	**-**	**6**	**-**	**-**	**4**	**-**	**-**	**10**	**94.50%**
7.1	Sùng Quang Dùng	43	53	1	52			53	53	51	51		2						2	96.23%
7.2	Nông Hữu Lan	57	61	6	55	1		60	56	52	52		4		-	4			8	92.86%
8	**Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai**	**961**	**1,512**	**167**	**1,345**	**16**	**14**	**1,482**	**1,334**	**1,252**	**1,244**	**8**	**82**	**-**	**-**	**142**	**4**	**2**	**230**	**93.85%**
8.1	Đỗ Ngọc Ba	63	74	2	72	-	-	74	74	73	73	-	1	-	-	-	-	-	1	98.65%
8.2	Đặng Đình Sử	110	179	25	154	5	3	171	153	145	144	1	8	-	-	18	-	-	26	94.77%
8.3	Bùi Minh Nguyệt	102	168	10	158	1	4	163	147	142	142	-	5	-	-	12	2	2	21	96.60%
8.4	Bùi Văn Yên	107	193	39	154	3	2	188	150	139	139	-	11	-	-	38	-	-	49	92.67%
8.5	Nguyễn Thị Luyến	108	172	18	154	-	3	169	158	145	141	4	13	-	-	9	2	-	24	91.77%
8.6	Nguyễn Thanh Tùng	109	168	16	152	1	1	166	151	142	141	1	9	-	-	15	-	-	24	94.04%
8.7	Nguyễn Hoàng Mai	113	172	15	157	2	-	170	161	147	146	1	14	-	-	9	-	-	23	91.30%
8.8	Vũ Thị Liễu	131	214	21	193	2	-	212	193	180	179	1	13	-	-	19	-	-	32	93.26%
8.9	Quách Thị Thu Phương	118	172	21	151	2	1	169	147	139	139	-	8	-	-	22	-	-	30	94.56%
9	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Mường Khương**	**158**	**310**	**73**	**237**	**1**	**-**	**309**	**258**	**227**	**226**	**1**	**31**	**-**	**-**	**51**	**-**	**-**	**82**	**87.98%**
9.1	Ngô Minh Thăng	36	45	6	39			45	40	40	39	1	-			5			5	100.00%
9.2	Nguyễn Mạnh Hường	66	141	33	108	1		140	125	106	106		19			15			34	84.80%
9.3	Giàng Seo Sín	56	124	34	90			124	93	81	81		12			31			43	87.10%

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**598,325,669**	**106,727,005**	**491,598,664**	**50,372,913**	**4,240,494**	**543,712,262**	**283,348,195**	**146,418,675**	**75,681,464**	**70,647,206**	**90,005**	**136,661,534**	**267,986**	**-**	**190,487,132**	**54,974,906**	**14,902,029**	**397,293,587**	**51.67%**
1	**Cục THADS tỉnh Lào Cai**	10,075,648	5,584,011	4,491,637	799,041	3,906,579	5,370,028	3,382,457	3,133,428	3,096,908	36,520	-	249,029	-	-	1,987,571	-	-	2,236,600	92.64%
1.1	Lê Anh Tuấn	121,100		121,100	600		120,500	120,500	120,500	120,500									-	100.00%
1.2	Nguyễn Huy Đàm	1,323,609	4,450	1,319,159	9,095		1,314,514	550,861	550,861	550,861			-			763,653			763,653	100.00%
1.3	Nguyễn Quốc Lâm	669,023		669,023	49,823		619,200	619,200	619,200	619,200									-	100.00%
1.4	Tạ Thị Lan Anh	120,978	20,755	100,223	16,268		104,710	104,710	104,110	104,110			600						600	99.43%
1.5	Nguyễn Thị Tuyết	6,800		6,800			6,800	6,800	6,800	6,800									-	100.00%
1.6	Lục Xuân Diu	2,677,720	1,449,437	1,228,283	476,224		2,201,496	995,031	834,096	797,576	36,520		160,935			1,206,465			1,367,400	83.83%
1.7	Đỗ Anh Tuấn	113,700		113,700	1,780		111,920	111,920	111,920	111,920									-	100.00%
1.8	Vũ Trường Trinh	4,986,968	4,109,369	877,599	244,931	3,906,579	835,458	818,005	731,011	731,011			86,994			17,453			104,447	89.37%
1.9	Vũ Ngọc Phương	55,750		55,750	320		55,430	55,430	54,930	54,930			500						500	99.10%
II	**Các Chi cục THADS**	**588,250,021**	**101,142,994**	**487,107,027**	**49,573,872**	**333,915**	**538,342,234**	**279,965,738**	**143,285,247**	**72,584,556**	**70,610,686**	**90,005**	**136,412,505**	**267,986**	**-**	**188,499,561**	**54,974,906**	**14,902,029**	**395,056,987**	**51.18%**
1	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Sa Pa**	**162,175,923**	**13,191,092**	**148,984,831**	**700**	**-**	**162,175,223**	**97,542,733**	**37,756,992**	**31,405,723**	**6,351,269**	**-**	**59,785,741**	**-**	**-**	**13,673,815**	**50,958,675**	**-**	**124,418,231**	**38.71%**
1.1	Hà Khắc Thắng	304,769	24,000	280,769	-	-	304,769	304,769	304,559	304,559	-	-	210	-	-	-	-	-	33,750,164	99.93%
1.2	Nguyễn Xuân Hoàn	47,825,742	8,898,101	38,927,641	-	-	47,825,742	39,590,852	8,981,489	5,921,168	3,060,321	-	30,609,363	-	-	8,234,890	-	-	14,259,544	22.69%
1.3	Hoàng Đăng Thiện	113,943,550	4,268,991	109,674,559	700	-	113,942,850	57,545,250	28,413,301	25,122,353	3,290,948	-	29,131,949	-	-	5,438,925	50,958,675	-		
1.4	Lưu Văn Điều	101,862	-	101,862	-	-	101,862	101,862	57,643	57,643	-	-	44,219	-	-	-	-	-	24,360	56.59%
2	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Hà**	**1,835,044**	**1,238,333**	**596,711**	**15,000**	**-**	**1,820,044**	**698,561**	**389,350**	**365,550**	**18,950**	**4,850**	**309,211**	**-**	**-**	**1,121,483**	**-**	**-**	**1,430,694**	**55.74%**
2.1	Kiều Cao Hạnh	40,318	13,800	26,518			40,318	39,818	26,018	26,018			13,800			500			14,300	65.34%
2.2	Nguyễn Quang Hiệp	351,380	222,212	129,168	15,000		336,380	132,297	80,297	61,347	18,950		52,000			204,083			256,083	60.69%
2.3	Tạ Công Hùng	1,443,346	1,002,321	441,025			1,443,346	526,446	283,035	278,185		4,850	243,411			916,900			1,160,311	53.76%
3	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bát Xát**	**10,428,526**	**5,879,194**	**4,549,332**	**78,050**	**-**	**10,350,476**	**2,989,035**	**1,024,586**	**990,320**	**26,050**	**8,216**	**1,964,449**	**-**	**-**	**7,161,441**	**-**	**200,000**	**9,325,890**	**34.28%**
3.1	Mai Xuân Hòa	7,505,030	5,837,704	1,667,326	78,050		7,426,980	738,173	637,378	611,328	26,050		100,795			6,488,807		200,000	6,789,602	86.35%
3.2	Nguyễn Thị Thu Thủy	1,146,161	34,109	1,112,052			1,146,161	473,527	363,810	363,810			109,717			672,634			782,351	76.83%
3.3	Chu Thị Thúy Hằng	1,777,335	7,381	1,769,954			1,777,335	1,777,335	23,398	15,182		8,216	1,753,937						1,753,937	1.32%
4	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Yên**	**2,836,290**	**1,245,560**	**1,590,730**	**151,750**	**-**	**2,684,540**	**1,724,760**	**930,429**	**891,571**	**34,616**	**4,242**	**526,345**	**267,986**	**-**	**819,094**	**140,686**	**-**	**1,754,111**	**53.95%**
4.1	Trần Văn Cầm	1,033,254	684,559	348,695			1,033,254	334,816	205,628	201,026	4,602		129,188			698,438			827,626	61.42%
4.2	Hà Văn Hưng	988,166	460,407	527,759	151,750		836,416	575,074	267,621	262,667	712	4,242	39,467	267,986		120,656	140,686		568,795	46.54%
4.3	Hà Thanh Giang	814,870	100,594	714,276			814,870	814,870	457,180	427,878	29,302		357,690						357,690	56.10%
5	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn**	**30,978,248**	**1,893,963**	**29,084,285**	**382,684**	**-**	**30,595,564**	**29,323,474**	**1,735,438**	**1,553,249**	**182,189**	**-**	**27,588,036**	**-**	**-**	**1,272,090**	**-**	**-**	**28,860,126**	**5.92%**
5.1	Nguyễn Văn Mười	31,050		31,050			31,050	31,050	31,050	31,050									-	100.00%
5.2	Hoàng Văn Buu	1,463,925	506,828	957,097	47,200		1,416,725	1,023,318	769,606	723,606	46,000		253,712			393,407			647,119	75.21%
5.3	Nguyễn Đình Thóa	29,483,273	1,387,135	28,096,138	335,484		29,147,789	28,269,106	934,782	798,593	136,189		27,334,324			878,683			28,213,007	3.31%
6	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Thắng**	**82,470,346**	**11,477,794**	**70,992,552**	**2,170,300**	**-**	**80,300,046**	**55,540,444**	**47,249,266**	**3,932,099**	**43,244,470**	**72,697**	**8,291,178**	**-**	**-**	**10,060,075**	**-**	**14,699,527**	**33,050,780**	**85.07%**
6.1	Phạm Xuân Đạt	2,903,654	1,576,355	1,327,299	622,013	-	2,281,641	937,077	522,940	500,709	5,758	16,473	414,137	-	-	1,344,564	-	-	1,758,701	55.81%

6.2	Phạm Đình Huy	10,150,177	5,022,028	5,128,149	1,548,287	-	8,601,890	6,960,492	3,020,091	1,923,424	1,096,667	-	3,940,401	-	-	1,641,398	-	-	5,581,799	43.39%
6.3	Nguyễn Duy Hoàng	4,279,910	2,802,515	1,477,395	-	-	4,279,910	1,624,048	748,336	650,245	41,867	56,224	875,712	-	-	2,655,862	-	-	3,531,574	46.08%
6.4	Hoàng Minh Tuấn	65,136,605	2,076,896	63,059,709	-	-	65,136,605	46,018,827	42,957,899	857,721	42,100,178	-	3,060,928	-	-	4,418,251	-	14,699,527	22,178,706	93.35%
7	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Si Ma Cai**	**656,324**	**78,373**	**577,951**	**27,000**	**-**	**629,324**	**569,581**	**384,181**	**384,181**	**-**	**-**	**185,400**	**-**	**-**	**59,743**	**-**	**-**	**245,143**	**67.45%**
7.1	Sùng Quang Dùng	209,622	17,700	191,922	4,500		205,122	205,122	169,122	169,122			36,000						36,000	82.45%
7.2	Nông Hữu Lan	446,702	60,673	386,029	22,500		424,202	364,459	215,059	215,059			149,400		#	59,743			209,143	59.01%
8	**Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai**	**288,005,368**	**64,041,487**	**223,963,881**	**46,747,438**	**333,915**	**240,924,015**	**84,254,846**	**48,830,313**	**28,140,681**	**20,689,632**	**-**	**35,424,533**	**-**	**-**	**152,791,122**	**3,875,545**	**2,502**	**192,093,702**	**57.96%**
8.1	Đỗ Ngọc Ba	31,400	6,300	25,100	-	-	31,400	31,400	26,350	26,350	-	-	5,050		-	-	-	-	5,050	83.92%
8.2	Đặng Đình Sử	68,177,526	35,862,722	32,314,804	14,907,544	184,165	53,085,817	17,938,945	11,954,015	9,407,472	2,546,543	-	5,984,930		-	35,146,872	-	-	41,131,802	66.64%
8.3	Bùi Minh Nguyệt	31,557,957	3,832,237	27,725,720	15,000	47,650	31,495,307	8,708,779	3,763,049	3,363,049	400,000	-	4,945,730		-	19,099,288	3,684,738	2,502	27,732,258	43.21%
8.4	Bùi Văn Yên	58,340,550	2,420,947	55,919,603	30,282	48,500	58,261,768	9,969,409	2,001,956	1,977,158	24,798	-	7,967,453		-	48,292,359	-	-	56,259,812	20.08%
8.5	Nguyễn Thị Luyến	45,464,466	922,569	44,541,897	-	28,500	45,435,966	24,425,793	14,450,868	1,134,074	13,316,794	-	9,974,925		-	20,819,366	190,807	-	30,985,098	59.16%
8.6	Nguyễn Thanh Tùng	42,570,105	4,739,478	37,830,627	27,105,065	6,600	15,458,440	11,934,719	6,678,219	4,731,283	1,946,936	-	5,256,500		-	3,523,721	-	-	8,780,221	55.96%
8.7	Nguyễn Hoàng Mai	7,365,047	1,380,617	5,984,430	2,662,244	10,000	4,692,803	1,372,777	837,521	712,960	124,561	-	535,256		-	3,320,026	-	-	3,855,282	61.01%
8.8	Vũ Thị Liễu	9,649,088	1,207,328	8,441,760	213,372	-	9,435,716	3,252,668	3,146,424	3,110,424	36,000	-	106,244		-	6,183,048	-	-	6,289,292	96.73%
8.9	Quách Thị Thu Phương	24,849,229	13,669,289	11,179,940	1,813,931	8,500	23,026,798	6,620,356	5,971,911	3,677,911	2,294,000	-	648,445		-	16,406,442	-	-	17,054,887	90.21%
9	**Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Mường Khương**	**8,863,952**	**2,097,198**	**6,766,754**	**950**	**-**	**8,863,002**	**7,322,304**	**4,984,692**	**4,921,182**	**63,510**	**-**	**2,337,612**	**-**	**-**	**1,540,698**	**-**	**-**	**3,878,310**	**68.08%**
9.1	Ngô Minh Thăng	685,164	651,479	33,685			685,164	53,885	53,885	21,000	32,885		-			631,279			631,279	100.00%
9.2	Nguyễn Mạnh Hường	7,048,084	738,426	6,309,658	950		7,047,134	6,795,741	4,570,692	4,540,067	30,625		2,225,049			251,393			2,476,442	
9.3	Giàng Seo Sín	1,130,704	707,293	423,411			1,130,704	472,678	360,115	360,115			112,563			658,026			770,589	76.19%

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**11**	**24,784**	**10**	**23,474**	**13**	**112,930**	**10**	**90,005**
I	**Cục Thi hành án DS**								
II	**Các Chi cục THADS**	**11**	**24,784**	**10**	**23,474**	**13**	**112,930**	**10**	**90,005**
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai	4	6,401	4	6,401				
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát					3	8,216	3	8,216
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	2	7,068	1	5,758	8	95,622	6	72,697
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	3	9,790	3	9,790	1	4,242	1	4,242
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	2	1,525	2	1,525	-	-	-	-
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa								
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương								
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà					1	4,850	-	4,850
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai								
10	THADS H.Mường Khương								

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**70**	**52**	**18**	**70**	**2**	**63**	**1**	**4**
I	**Cục Thi hành án DS**	**6**	**6**		**6**		**6**		
II	**Các Chi cục THADS**	**64**	**46**	**18**	**64**	**2**	**57**	**1**	**4**
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai	45	39	6	**45**	2	42		1
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát	1		1	**1**		1		
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	4	1	3	**4**		3		1
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	-			-				
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	1		1	**1**	-	1	-	-
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa	9	3	6	**9**		7		2
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	-			-				
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	2	2		**2**		2		
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai	2	1	1	2		1	1	

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
							Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Chia ra:								Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác						
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra: Số năm trước chuyển sang	Chia ra: Số mới nhận		Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác			Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	**8**	**1**	**7**	**-**	**7**	**7**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**-**	**-**	**4**	**-**	**7**	**-**	**-**	**-**	**7**	**-**
II	**Tổng số (Tố cáo)**	**3**	**1**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**
1	**Cục THADS tỉnh Lào Cai**	**4**	**-**	**4**	**-**	**4**	**4**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**	**4**	**-**	**-**	**-**	**4**	**-**
1.1	Khiếu nại	**3**		**3**		3	**3**				1				2		3				3	
1.2	Tố cáo	**1**		**1**		**1**	**1**								**1**		**1**				**1**	
2	**Chi cục THADSThành Phố**	**3**	**-**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**3**	**-**	**-**	**-**	**3**	**-**
2.1	Khiếu nại	**3**		**3**		3	**3**				1				2		3				3	
2.2	Tố cáo																					
2.1.1	**Chi cục THADS Bảo Thắng**	**4**	**2**	**2**	**-**	**2**	**2**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**
2.1.1.1	Khiếu nại	**2**	**1**	**1**		1	**1**				1						**1**				1	
2.1.1.2	Tố cáo	**2**	**1**	**1**		1	**1**				1						**1**				1	
2.1.2	**Chi cục THADS…**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1.1.1	Khiếu nại																					
2.1.1.2	Tố cáo																					

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**16**	**16**	**16**				**13**	**13**	**13**	**16**	**4**	**2**	**10**	**16**	**16**		**16**	**16**	
I	**Cục Thi hành án DS**	2	2	2							2	1		1	2	2		2	2	
II	**Các Chi cục THADS**	14	14	14				13	13	13	7	3	2	9	13	14		14	14	
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai	1	**1**	1							**1**	1		0		1		**1**	1	
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát																			
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	9	9	9				9	9	9	2	2	2	5	9	9		9	9	
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên																			
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn																			
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa	4	4	4				4	4	4	4			4	4	4		4	4	0
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương																			
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà																			
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai																			

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

ào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	9	-	-	2	-	-
I	**Cục Thi hành án DS**																1	1					
II	**Các Chi cục THADS**	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	8	-	-	2	-	
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai																1	1					
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát																1	1					
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng																2	1			1		
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên																1	1					
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn																2	1			1		
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa																1	1					
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	1				1	1										1	1					
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà																1	1					
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai																						

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số □	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																			
I	**Cục Thi hành án DS**																		
II	**Các Chi cục THADS**																		
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai																		
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát																		
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng																		
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên																		
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn																		
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa																		
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương																		
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà																		
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai																		

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020
CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lào Cai
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới									Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		**118**	**30**	**8**	**22**	**88**	**4**	**30**	**4**	**4**	**10**	**30**	**20**	**2**	**6**	**2**	**10**	**10**	**4**	**6**	
I	**Cục Thi hành án dân sự**	**113**	30	8	22	83	4	30	4	4	10	30	20	2	6	2	10	10	4	6	
II	**Các Chi cục THADS**	5				5															
1	Chi cục THADS thành phố Lào Cai	3				3															
2	Chi cục THADS huyện Bát Xát																				
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	1				1															
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên																				
5	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	1				1															
6	Chi cục THADS huyện Sa Pa																				
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương																				
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà																				
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai																				

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Hồng Giang

Lào Cai, ngày 02 tháng 10 năm 2020

CỤC TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

12 tháng / năm 2020

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**968**	**822**	**455**	**16,485,321**	**18,031,937**	**9,249,248**
1	Dân sự	134	109	53	2,550,752	2,453,661	1,067,759
2	Kinh doanh, thương mại	34	27	14	826,229	840,523	582,631
3	Tín dụng	2	-	-	104,669	-	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ	2	1	1	137,127	129,369	129,369
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	7	29	2	52,213	2,318,784	25,700
6	DS trong hình sự (khác)	739	645	379	12,453,130	12,180,797	7,353,486
7	DS trong hành chính	1	1	-	6,669	6,669	-
8	Hôn nhân và gia đình	49	10	6	354,532	102,134	90,303
9	Lao động	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**326**	**247**	**98**	**300,575,710**	**382,789,221**	**201,084,778**
1	Dân sự	172	137	58	194,002,008	207,729,155	143,519,227
2	Kinh doanh, thương mại	34	28	12	35,098,776	51,292,556	9,349,518
3	Tín dụng	4	6	-	63,956,926	116,609,694	43,955,350
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	1	-	-	3,903	-
6	DS trong hình sự (khác)	77	67	26	6,859,070	6,641,213	4,178,683
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	38	8	2	595,747	512,700	82,000
9	Lao động	1	-	-	63,183	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-